

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ DĨ AN

Số: 63 /GPMT - UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Dĩ An, ngày 25 tháng 6 năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ DĨ AN

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/2/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường

Căn cứ Quyết định 3484/QĐ-UBND ngày 16 tháng 8 năm 2022 của UBND thành phố Dĩ An về việc Ủy quyền phòng Tài nguyên và Môi trường tổ chức thẩm định cấp/cấp đổi/điều chỉnh/cấp lại giấy phép môi trường đối với các dự án đầu tư, cơ sở hoạt động sản xuất kinh doanh trên địa bàn thành phố Dĩ An;

Xét hồ sơ kèm theo văn bản đề nghị cấp giấy phép môi trường của Công ty TNHH thực phẩm và nước giải khát Rita;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố Dĩ An tại Tờ trình số 356/TTr-PTNMT ngày 23 tháng 6 năm 2025,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH thực phẩm và nước giải khát Rita, địa chỉ tại Số 8, Đại lộ Thống Nhất, Khu công nghiệp (KCN) Sóng Thần 2, phường Dĩ An, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở “Nhà máy sản xuất nước uống đóng chai, đóng lon từ hoa quả, thức uống bổ dưỡng – công suất 30.000 tấn sản phẩm/năm” với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Nhà máy sản xuất nước uống đóng chai, đóng lon từ hoa quả, thức uống bổ dưỡng – công suất 30.000 tấn sản phẩm/năm.

1.2. Địa điểm hoạt động: Số 8, Đại lộ Thống Nhất, Khu công nghiệp Sóng Thần 2, phường Dĩ An, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

1.3. Giấy đăng ký kinh doanh hoặc giấy chứng nhận đầu tư:

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3700574950 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp lần đầu ngày 20/5/2008 và đăng ký thay đổi lần 8 ngày 30/6/2021.

- Giấy chứng nhận đầu tư số 4323401680 do Ban Quản lý các KCN Bình Dương cấp lần đầu ngày 20/5/2008 và chứng nhận thay đổi lần thứ 7 ngày 29/7/2024

1.4. Mã số thuế: 3700574950

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: sản xuất nước uống đóng chai, đóng lon từ hoa quả, thức uống bổ dưỡng.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Diện tích nhà xưởng sử dụng: 10.000 m²

- Cơ sở có tiêu chí như dự án nhóm C (*phân loại theo tiêu chí quy định pháp luật về đầu tư công*).

- Cơ sở có tiêu chí như dự án đầu tư nhóm III và không thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/ND-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ.

- Công suất: sản xuất nước uống đóng chai, đóng lon từ hoa quả, thức uống bổ dưỡng – 30.000 tấn sản phẩm/năm.

- Quy trình công nghệ sản xuất:

+ Quy trình sản xuất nước trái cây: Nguyên liệu (trái cây) → Làm sạch → Rửa sạch → Ép nước → Hoà tan → Lọc → Nấu sôi → Để nguội → Lọc → Vô lon → Ghép mí → Thanh trùng → Dán nhãn → Thành phẩm.

+ Quy trình sản xuất nước uống không gas: Nguyên liệu (nhân sâm) → Làm sạch → Rửa sạch → Trích ly → Hoà tan → Lọc → Vô lon → Ghép mí → Thanh trùng → Dán nhãn → Thành phẩm.

+ Quy trình sản xuất nước uống dinh dưỡng: Nguyên liệu → Làm sạch → Nấu chín → Hoà tan → Để nguội → Vô lon → Ghép mí → Thanh trùng → Dán nhãn → Thành phẩm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thu gom, xử lý sơ bộ nước thải phát sinh, bảo đảm yêu cầu đầu nối, tiếp nhận nước thải của Khu công nghiệp Sóng Thần 2, không xả trực tiếp ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Được phép xả bụi, khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH thực phẩm và nước giải khát Rita được cấp Giấy phép môi trường:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Thực phẩm và nước giải khát Rita có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (Kể từ ngày Giấy phép môi trường này được ký ban hành đến ngày 15 tháng 6 năm 2035).

Điều 4. Giao phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố Dĩ An tổ chức kiểm tra việc thực hiện các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được phép theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- Công ty TNHH Thực phẩm và nước giải khát Rita;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Bình Dương;
- CT, PCT UBND Thành phố;
- Cổng thông tin điện tử Thành phố Dĩ An;
- Phòng Tài nguyên và Môi trường;
- UBND phường Dĩ An;
- LĐVP, CVKT;
- Lưu: VT.

TM ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Võ Trọng Tài

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 62. /GPMT-UBND ngày 25 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Dĩ An)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

- Không thuộc đối tượng phải cấp phép môi trường đối với nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường (do nước thải sau xử lý được thu gom đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Sóng Thần 2, không xả trực tiếp ra môi trường).

- Đã đầu nối nước thải vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải của KCN Sóng Thần 2 theo hợp đồng số 84/2019/HĐXLNT.HHH.BD-ST2 năm 2019 và các phụ lục hợp đồng đã ký với Công ty Cổ phần xử lý nước thải Hằng Hữu Huỳnh – Chi nhánh Bình Dương (chủ đầu tư hệ thống Nhà máy xử lý nước thải KCN Sóng Thần 2 là đơn vị vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

1.1.1. Nguồn phát sinh:

* Nước thải sinh hoạt từ khu nhà vệ sinh: lưu lượng 36 m³/ngày

- Nguồn số 1: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh bảo vệ

- Nguồn số 2: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh khu vực văn phòng

- Nguồn số 3: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh khu vực nhà xưởng

* Nước thải sản xuất: lưu lượng 115,6 m³/ngày

- Nguồn số 4: Nước thải sản xuất phát sinh từ hoạt động rửa chai, rửa bình - lưu lượng thải 15 m³/ngày.

- Nguồn số 5: Nước thải sản xuất phát sinh từ hoạt động vệ sinh máy móc thiết bị, nhà xưởng - lưu lượng thải 3,0 m³/ngày.

- Nguồn số 6: Nước thải sản xuất phát sinh từ quá trình sơ chế nông sản - lưu lượng thải 50 m³/ngày.

- Nguồn số 7: Nước thải quá trình xả đáy lò hơi - lưu lượng thải 4,8 m³/ngày.

- Nguồn số 8: Nước thải quá trình giải nhiệt - lưu lượng thải 40 m³/ngày.
- Nguồn số 9: Nước thải quá trình vệ sinh màng lọc RO - lưu lượng thải 2,0 m³/ngày
- Nguồn số 10: Nước thải quá trình xử lý khí thải lò hơi - lưu lượng thải 0,8 m³/ngày

1.1.2. Mạng lưới thu gom nước thải

- Nước thải sinh hoạt (*Nguồn số 1 - 3*) được thu gom theo đường ống uPVC Ø114 về 03 bể tự hoại có thể tích lần lượt là 12 m³, 20 m³, 15 m³, nước thải sau bể tự hoại được gom bằng đường ống uPVC đường kính Ø114 mm về hố thu gom để đưa về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Công ty (công suất 200 m³/ngày đêm) và đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của KCN Sóng Thần 2.

- Nước thải sản xuất (*Nguồn số 4*) phát sinh từ hoạt động rửa chai, rửa bình được thu gom về hố thu gom để đưa về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Công ty (công suất 200 m³/ngày đêm) và đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của KCN Sóng Thần 2.

- Nước thải sản xuất (*Nguồn số 5*) phát sinh từ hoạt động vệ sinh máy móc được thu gom về hố thu gom để đưa về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Công ty (công suất 200 m³/ngày đêm) và đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của KCN Sóng Thần 2.

- Nước thải sản xuất (*Nguồn số 6*) phát sinh từ hoạt động sơ chế nông sản được thu gom sau đó theo đường ống uPVC dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Công ty (công suất 200 m³/ngày đêm) và đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của KCN Sóng Thần 2.

- Nước thải sản xuất (*Nguồn số 7*) phát sinh từ hoạt động xả đáy lò hơi được thu gom sau đó theo đường ống uPVC dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Công ty (công suất 200 m³/ngày đêm) và đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của KCN Sóng Thần 2.

- Nước thải sản xuất (*Nguồn số 8*) phát sinh từ hoạt động giải nhiệt được thu gom sau đó theo đường ống uPVC dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Công ty (công suất 200 m³/ngày đêm) và đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của KCN Sóng Thần 2.

- Nước thải sản xuất (*Nguồn số 9*) phát sinh từ hoạt động vệ sinh màng lọc RO được thu gom sau đó theo đường ống uPVC dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Công ty (công suất 200 m³/ngày đêm) và đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của KCN Sóng Thần 2

- Nước thải sản xuất (*Nguồn số 10*) phát sinh từ hoạt động xử lý khí thải được thu

gom sau đó theo đường ống uPVC dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Công ty (công suất 200 m³/ngày đêm) và đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của KCN Sóng Thần 2

Tọa độ hố ga đầu nối nước thải: $X(m) = 1205259$; $Y(m) = 608655$ (theo hệ tọa độ VN2000 kinh tuyến $105^{\circ}45'$ múi chiều 3°).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Tóm tắt quy trình: Nước thải (nước thải sinh hoạt sau bể tự hoại + nước thải sản xuất) → Bể thu gom → Bể điều hòa → Cụm bể keo tụ tạo bông → Bể lắng hóa lý → Bể sinh học hiếu khí Aerotank → Bể lắng sinh học hiếu khí → Thùng chứa nước sau xử lý → Hố thu gom nước thải của KCN Sóng Thần 2.

- Công suất thiết kế: 200 m³/ngày (24 giờ).

- Hóa chất sử dụng: NaOH, PAC, Polymer.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải tự động, liên tục, quan trắc nước thải định kỳ theo quy định tại Khoản 2, Điều 97 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thực hiện đầu nối nước thải tại 01 điểm tại tọa độ $X(m) = 1205259$; $Y(m) = 608655$ (Theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục $105^{\circ}45'$, múi chiều 3°)

- Bố trí cán bộ được đào tạo, chuyển giao kỹ thuật vận hành công trình xử lý nước thải, ứng phó sự cố để vận hành, theo dõi, giám sát liên tục quá trình vận hành và có nhật ký vận hành công trình xử lý nước thải ghi nhận các thông tin về lưu lượng nước thải, lượng điện tiêu thụ, hóa chất sử dụng, lượng bùn thải để kịp thời nhận biết các sự cố quá tải về lưu lượng

- Vận hành công trình xử lý nước thải theo đúng quy trình; thường xuyên kiểm tra, bảo trì, bảo dưỡng các máy móc, thiết bị trong công trình xử lý nước thải theo đúng hướng dẫn vận hành của nhà cung cấp nhằm đảm bảo các máy móc, thiết bị hoạt động ổn định.

- Các máy móc, thiết bị quan trọng được trang bị 01 bộ dự phòng cho công trình xử lý như máy bơm, bơm định lượng... để không làm gián đoạn quá trình xử lý khi một thiết bị hư hỏng.

- Thường xuyên kiểm tra đường ống, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn. Thực hiện các biện pháp quản lý, giám sát hoạt động của công trình xử lý nước thải để có biện pháp kịp thời ứng phó sự cố đối với công trình xử lý nước thải.

- Đối với sự cố hỏng về điện hoặc do máy móc, thiết bị của công trình xử lý bị hư:

Vận hành và bảo trì các máy móc, thiết bị trong công trình xử lý thường xuyên theo đúng hướng dẫn kỹ thuật nhà cung cấp; lập hồ sơ giám sát kỹ thuật các hạng mục công trình đơn vị để theo dõi sự ổn định của công trình xử lý, đồng thời tạo cơ sở để phát hiện sự cố một cách sớm nhất, nhằm sửa chữa kịp thời trong trường hợp xảy ra sự cố, tránh ảnh hưởng đến việc vận hành của công trình xử lý.

- Báo ngay cơ quan có chức năng về môi trường các sự cố không thể khắc phục để được hỗ trợ về kỹ thuật và có biện pháp khắc phục kịp thời.

- Quy trình ứng phó sự cố: Trường hợp hệ thống xử lý gặp sự cố và phải dừng hoạt động, nước thải sẽ được lưu trữ tạm thời tại hồ thu gom; giảm công suất sản xuất hoặc dừng hẳn toàn bộ hoạt động sản xuất để hạn chế hoặc không làm phát sinh nước thải. Sau khi khắc phục xong sự cố, nước thải được tiếp tục xử lý, để đảm bảo đạt quy chuẩn kỹ thuật về môi trường trước khi xả ra nguồn tiếp nhận, không được xả nước thải chưa được xử lý đạt quy chuẩn quy định ra môi trường.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 06 tháng kể từ ngày giấy phép môi trường có hiệu lực.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm:

Hệ thống xử lý nước thải công suất 200 m³/ngày đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- Vị trí lấy mẫu đầu vào: tại hồ thu gom nước thải
 - Vị trí lấy mẫu đầu ra: sau hệ thống xử lý nước thải (thùng chứa nước trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của KCN Sóng Thần 2).

2.2.2. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với nước thải công nghiệp QCVN 40:2011/BTNMT (cột B):

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Tần suất quan trắc tự động, liên tục
1	pH	-	5,5 – 9	6 tháng/lần (Theo đề xuất của Công ty)	Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải tự động, liên tục (quy định tại Điều 97 Nghị định
2	BOD ₅	mgO ₂ /l	50		
3	COD	mgO ₂ /l	150		
4	TSS	mg/l	100		
5	Tổng Nito	mg/l	40		
6	Tổng phốt pho	mg/l	6		

	(tính theo P)				số
7	Coliform	Vi khuẩn/100ml	5.000		08/2022/NĐ-CP)

2.3. Tần suất lấy mẫu: (Trong giai đoạn vận hành ổn định của công trình xử lý nước thải).

- Thời gian đánh giá: 03 ngày liên tiếp trong giai đoạn ổn định (giai đoạn điều chỉnh Công ty tự xem xét trong quá trình vận hành thử nghiệm của công trình xử lý nước thải thực hiện theo đúng quy định).

- Tần suất quan trắc: 01 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu đơn đối với 01 mẫu nước thải đầu vào và 03 mẫu nước thải đầu ra)

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom toàn bộ nước thải phát sinh, bảo đảm yêu cầu đầu nối, tiếp nhận nước thải của Khu công nghiệp Sóng Thần 2, không xả trực tiếp ra môi trường.

3.2. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đầu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải của Khu công nghiệp Sóng Thần 2 để tiếp tục xử lý trước khi thải ra môi trường.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.4. Công ty chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của chủ đầu tư Khu công nghiệp Sóng Thần 2 và phải ngừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

3.5. Thực hiện đúng quy định tại Điều 74 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 31 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

3.6. Thực hiện đúng quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 06 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường; Quyết định số 22/2023/QĐ-UBND ngày 06 tháng 07 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc Ban hành Quy định bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Bình Dương và các văn bản khác có liên quan theo quy định.

Phụ lục 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 62.../GPMT-UBND ngày 25 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Dĩ An)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải:

* Nguồn thải thuộc đối tượng cấp phép:

- Nguồn số 01: Bụi và khí thải từ lò hơi 6 tấn/giờ, lưu lượng 10.960 m³/giờ.
- Nguồn số 02: Bụi và khí thải từ lò hơi 2 tấn/giờ, lưu lượng 5.000 m³/giờ

* Nguồn thải không thuộc đối tượng cấp phép:

- Nguồn số 03: Nhiệt dư từ hệ thống máy lạnh (không có ống thải).

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải:

- Dòng khí thải số 01 (nguồn số 01): X(m) = 1205377; Y(m) = 608621
- Dòng khí thải số 02 (nguồn số 02): X(m) = 1205374; Y(m) = 608623

(Theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°45', múi chiều 3°)

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Dòng số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 10.960 m³/h.
- Dòng số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 5.000 m³/h

2.2.1. Phương thức xả khí thải:

- Dòng khí thải số 01: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống khói, xả liên tục khi hoạt động.
- Dòng khí thải số 02: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống khói, xả liên tục khi hoạt động

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với bụi, khí thải (QCVN 19:2009/BTNMT -- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và chất vô cơ, cột B, Kp = 1, Kv = 1), cụ thể như sau:

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
Dòng khí thải số 1, 2					
1	Lưu lượng	m ³ /h	-	Quan trắc định kỳ 6 tháng/lần (Theo đề xuất của Công ty)	Không thuộc đối tượng quan trắc khí thải tự động theo Khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	200		
3	NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	850		
4	SO ₂	mg/Nm ³	500		
5	CO	mg/Nm ³	1000		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý khí thải:

- Nguồn số 01 (Dòng thải số 01): Khí thải từ lò hơi công suất 6 tấn hơi/giờ được thu gom về hệ thống xử lý khí thải lò hơi công suất 10.960 m³/giờ để xử lý, sau đó xả ra môi trường qua 01 ống thoát khí thải.

- Nguồn số 02 (Dòng thải số 02): Khí thải từ lò hơi công suất 2 tấn hơi/giờ được thu gom về hệ thống xử lý khí thải lò hơi công suất 5.000 m³/giờ để xử lý, sau đó xả ra môi trường qua 01 ống thoát khí thải

- Nguồn số 03: Nhiệt dư từ hệ thống máy lạnh được bố trí 3 đường ống dẫn nhiệt với đường kính Φ200 -220mm để dẫn các khí nóng ra ngoài môi trường.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải:

a. Hệ thống xử lý khí thải số 1 (nguồn số 01)

- Tóm tắt quy trình công nghệ số 1: Khí thải lò hơi → Bộ hâm → Cyclone lọc bụi → Tháp dập bụi → Quạt hút → Ống thải (D = 800mm, H = 18m).

- Công suất thiết kế: 10.960 m³/giờ

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không

b. Hệ thống xử lý khí thải số 2 (nguồn số 02)

- Tóm tắt quy trình công nghệ số 2: Khí thải lò hơi → Bộ hâm → Cyclone lọc bụi

→ Quạt hút → Bồn lọc bụi → Ống thải ($D = 800\text{mm}$, $H = 18\text{m}$).

- Công suất thiết kế: $5.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải tự động, liên tục theo quy định tại Khoản 2, Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Tuân thủ các yêu cầu về thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành, bảo trì và bảo dưỡng hệ thống xử lý bụi, khí thải.

- Đào tạo đội ngũ công nhân nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

- Khi hệ thống xử lý khí thải gặp sự cố hoặc chất lượng khí thải không đạt yêu cầu quy định phải ngừng ngay việc xả khí thải ra môi trường để thực hiện các biện pháp khắc phục, xử lý.

- Định kỳ hàng năm, thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc hệ thống xử lý khí thải bảo đảm hệ thống hoạt động ổn định.

- Có kế hoạch xử lý kịp thời khi xảy ra sự cố đối với hệ thống như:

+ Luôn trang bị các thiết bị dự phòng cho hệ thống xử lý.

+ Trong trường hợp thiết bị gặp sự cố, nhanh chóng khắc phục sự cố và sử dụng thiết bị dự phòng cho hệ thống trong khi khắc phục sự cố.

+ Giám sát hệ thống xử lý bụi, khí thải thường xuyên để kịp thời phát hiện sự cố có thể xảy ra.

+ Trường hợp công trình, thiết bị xử lý khí thải gặp sự cố phải tạm dừng hoạt động để thay thế, sửa chữa hoặc các trường hợp sự cố kéo dài sẽ báo cáo người có thẩm quyền để giảm tải hoặc dừng hoạt động của các tổ máy để kiểm tra, khắc phục

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 06 tháng kể từ ngày giấy phép môi trường có hiệu lực

2.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải phải vận hành thử nghiệm:

+ Hệ thống xử lý khí thải lò hơi 6 tấn, công suất $10.960 \text{ m}^3/\text{h}$.

+ Hệ thống xử lý khí thải lò hơi 2 tấn, công suất $5.000 \text{ m}^3/\text{h}$

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: theo vị trí được cấp phép tại Phần A Phụ lục này, hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiều 3° .

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm trong khí thải sau xử lý và đánh giá hiệu quả xử lý của các thiết bị xử lý bụi, khí thải theo giá trị giới hạn cho phép xả thải ra môi trường theo quy định tại Mục 2.2.2 của Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý bụi, khí thải theo quy định tại khoản 2 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT được sửa đổi bổ sung tại điểm e, khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, cụ thể như sau:

- Thời gian đánh giá trong giai đoạn vận hành ổn định của công trình xử lý khí thải: 3 ngày liên tiếp (01 lần/ngày)
- Loại mẫu và vị trí lấy mẫu khí thải: mẫu đơn tại ống thải khí thải

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý bụi thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Thực hiện đầy đủ các biện pháp kiểm soát, giảm thiểu bụi, khí thải phát tán vào môi trường không khí từ hoạt động của cơ sở đảm bảo đáp ứng quy định về bảo vệ môi trường.

3.3. Xây dựng điểm quan trắc khí thải đảm bảo theo đúng quy định tại khoản 2 Điều 9 Quy định Bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh ban hành kèm theo Quyết định số 22/2022/QĐ-UBND ngày 06 tháng 7 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

3.4. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý bụi, khí thải. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ được sửa đổi bổ sung tại khoản 13, Điều 1, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐCP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi bổ sung tại khoản 13, Điều 1, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ..

3.5. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi xả khí thải không đảm bảo các quy chuẩn quy định và phải ngưng ngay việc xả bụi để thực hiện các biện pháp khắc phục.

3.6. Bố trí đủ nguồn lực, thiết bị đảm bảo vận hành thường xuyên, hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

Phụ lục 3

**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số .6.2. /GPMT-UBND ngày 25 tháng 6 năm 2025
của Ủy ban nhân dân thành phố Dĩ An)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Khu vực lò hơi
- Nguồn số 02: Khu vực hệ thống xử lý nước thải.
- Nguồn số 03: Khu vực chiết rót.
- Nguồn số 04: Khu vực thanh trùng.
- Nguồn số 05: Khu vực máy lọc nước RO
- Nguồn số 06: Khu vực giàn mưa

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: X(m) = 1205370; Y(m) = 608645
- Nguồn số 02: X(m) = 1205370; Y(m) = 608691
- Nguồn số 03: X (m) = 1205311; Y (m) = 608661
- Nguồn số 04: X (m) = 1205297; Y (m) = 608637
- Nguồn số 05: X (m) = 1205361; Y (m) = 608621
- Nguồn số 06: X (m) = 1205334; Y (m) = 608617

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105°45' múi chiều 3⁰)

**3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và
QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN
27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:**

3.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:**1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:**

- Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng máy móc, thiết bị định kỳ, đảm bảo động cơ hoạt động ổn định để giảm thiểu tiếng ồn; trồng cây xanh trong khuôn viên cơ sở để hạn chế tiếng ồn.

- Đối với máy thổi khí, máy bơm lắp đặt gối lên các đệm cao su, không tiếp xúc trực tiếp với chân đế bằng bê tông, từ đó giảm thiểu độ rung khi hoạt động. Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay thế dầu bôi trơn.

- Trang bị đầy đủ đồ bảo hộ cho công nhân vận hành thiết bị, đặc biệt là nút chống ồn cho công nhân làm việc tại các nơi phát sinh tiếng ồn lớn.

- Áp dụng biện pháp bóc dỡ nguyên liệu và sản phẩm hợp lý, hạn chế nhập nguyên liệu tại những khung giờ nghỉ trưa, ban đêm.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này. Trường hợp có văn bản pháp luật quy định quy chuẩn kỹ thuật môi trường mới bổ sung hoặc thay thế quy chuẩn hiện hành thì phải tuân thủ việc áp dụng các quy chuẩn mới.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 4

**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số .62../GPMT-UBND ngày 28 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Dĩ An)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

STT	Tên chất thải	Khối lượng (kg/năm)	Trạng thái tồn tại	Mã chất thải	Ký hiệu
1	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	50	Rắn	16 01 06	NH
2	Các loại dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải khác	100	Lỏng	17 02 04	NH
3	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	100	Rắn	19 02 01	KS
4	Pin, ắc qui chì thải	50	Rắn	20 06 01	NH
Tổng khối lượng		300	-	-	-

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

STT	Tên chất thải	Đơn vị	Khối lượng (kg/năm)
1	Bùn từ Hệ thống XLNT	Kg/năm	220
2	Phế liệu (giấy văn phòng, bao bì, ...)	Kg/năm	420
3	Vỏ của các loại trái cây, rau củ nguyên liệu, bã của trái cây sau khi ép	Kg/năm	3.540.000
4	Tem dán	Kg/năm	50

5	Vỏ lon, chai hư	Kg/năm	75
Tổng khối lượng			3.540.765

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ hoạt động công nhân viên, bao gồm: rác thực phẩm (rau quả, thực phẩm thừa, ...), rác tái chế (vỏ lon, thủy tinh, giấy vụn ...) và rác thải còn lại (nilong, nhựa dùng 1 lần, vỏ hộp xốp,.....) khối lượng 36.000 kg/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại (CTNH):

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Trang bị các thùng chứa có nắp đậy, dán nhãn để thu gom và bảo quản CTNH, bên ngoài thùng chứa có dán mã chất thải nguy hại tương ứng Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

2.1.2. Kho/khu vực lưu chứa trong nhà:

- Diện tích kho: 10 m²

- Thiết kế, cấu tạo của kho:

+ Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại đáp ứng các yêu cầu sau: mặt sàn trong khu vực lưu giữ chất thải nguy hại bảo đảm kín khít, không rạn nứt, bằng vật liệu chống thấm, chịu ăn mòn, có mái che kín nắng, mưa cho toàn bộ khu vực lưu giữ chất thải nguy hại, có biện pháp cách ly với các loại chất thải nguy hại hoặc nhóm chất thải nguy hại khác có khả năng phản ứng hoá học với nhau; khu lưu giữ chất thải nguy hại phải bảo đảm không chảy tràn chất lỏng ra bên ngoài khi có sự cố rò rỉ, đổ tràn.

+ Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại phải trang bị các dụng cụ, thiết bị, vật liệu sau: có đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy; hộp sơ cứu vết thương; có vật liệu hấp thụ (như cát khô hoặc mùn cưa) và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại ở thể lỏng; có biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với loại chất thải nguy hại được lưu giữ theo tiêu chuẩn Việt Nam về dấu hiệu cảnh báo liên quan đến chất thải nguy hại và có kích thước tối thiểu 30 cm mỗi chiều.

+ Công ty thực hiện lưu trữ và chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom và xử lý chất thải nguy hại theo đúng Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 và Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022.

+ Chất thải nguy hại phát sinh được thu gom, lưu trữ và xử lý theo đúng quy định của pháp luật. Các thiết bị lưu chứa tại nhà máy đảm bảo khả năng lưu giữ các chất

thải phát sinh, rác thải được thu gom, giữ tại khu lưu trữ CTNH.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Trang bị các bao tải để lưu chứa.

2.2.2. Kho/khu vực lưu chứa trong nhà:

- Diện tích kho: diện tích 30 m².

- Thiết kế, cấu tạo của kho:

+ Tường tôn bao kín, mái tôn, nền kho được bê tông hóa, có gờ chắn để ngăn nước mưa chảy tràn vào bên trong. Nhà kho phải đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật xây dựng theo quy định của pháp luật.

+ Các thiết bị lưu chứa, kho chứa chất thải công nghiệp tại nhà máy đảm bảo khả năng lưu chứa chất thải, quy trình lưu chứa xử lý chất thải công nghiệp theo đúng quy định của pháp luật.

+ Công ty thực hiện lưu trữ và chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom và xử lý chất thải công nghiệp thông thường theo đúng Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 và Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa: các thùng nhựa màu xanh lá có nắp đậy dung tích 60 lít bố trí tại nhà vệ sinh và văn phòng; thùng 120 lít ở khu vực tập trung rác. Các thùng chứa rác thải sinh hoạt có nắp đậy, dán nhãn, phân loại.

2.3.2. Kho/khu vực lưu chứa ngoài trời và trong nhà:

- Thu gom: Cuối ngày công nhân vệ sinh sẽ đưa chất thải sinh hoạt ra tại khu chứa để đơn vị thu gom tới thu gom.

- Lưu trữ: Sử dụng thùng rác dung tích 120 lít có nắp đậy để lưu trữ chất thải sinh hoạt để chờ đơn vị có chức năng đến thu gom. Định kỳ chuyển giao cho đơn vị có chức năng xử lý theo quy định.

2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải sinh hoạt:

Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/1/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Thông tư 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/1/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Đảm bảo, chất thải phát sinh được thu gom, chuyển giao cho đơn vị có chức năng theo

đúng quy định hiện hành.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

- Xây dựng, thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

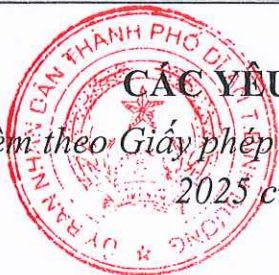
- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

Phụ lục 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số .62../GPMT-UBND ngày 28 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Dĩ An)



1. Tuân thủ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.
2. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn hóa chất, an toàn lao động, vệ sinh công nghiệp, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, phòng chống cháy nổ và các quy phạm kỹ thuật, quy định khác có liên quan; bố trí nhân sự thực hiện công tác quản lý và bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động.
3. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.
4. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.
5. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn hóa chất, phòng chống cháy nổ đối với cán bộ, công nhân viên làm việc của dự án.
6. Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của cơ sở được duy trì vận hành hiệu quả và các chương trình quan trắc, giám sát môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật.
7. Thực hiện trách nhiệm của chủ nguồn thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo đúng quy định của pháp luật.
8. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại giấy phép này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.

